

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC
THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 392/QĐ-ĐHSPTDTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO TP. HCM

Căn cứ Quyết định số 285/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 2168/BGDĐT-CSVC ngày 13 tháng 05 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tiêu chuẩn, định mức sử dụng nhà làm việc, diện tích sử dụng chung, diện tích công trình sự nghiệp

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

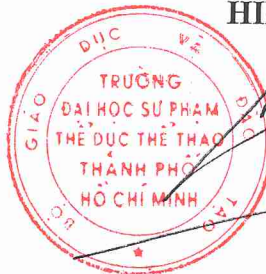
Điều 1. Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, TCHC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Châu Vĩnh Huy

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP**
 (Ban hành kèm theo quyết định số 392/QĐ-ĐHSPTDTT ngày 14 tháng 5 năm 2024
 của Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Định mức diện tích chuyên dùng Hội trường

TT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Đơn vị tính	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Hội trường 500 chỗ ngồi có bàn viết	1	m ²	900	Không có bàn viết, không kê lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác
2	Hội trường 1.000 chỗ ngồi có bàn viết	1	m ²	1.800	Không có bàn viết, không kê lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác
				Tổng: 2.700 m²	

2. Định mức diện tích chuyên dùng Giảng đường quy mô từ 100 chỗ ngồi đến 200 chỗ ngồi trở lên

TT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Đơn vị tính (m ²)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Giảng đường có quy mô từ 200 chỗ trở lên	4	220	880	Đã bao gồm lối đi và bàn viết. Không kê phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác
2	Giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên	10	165	1.650	Đã bao gồm lối đi và bàn viết. Không kê phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác
				Tổng: 2.530 m²	

3. Định mức diện tích chuyên dùng phòng học thông thường từ 75 đến 100 chỗ

TT	Các hạng mục	Số lượng phòng	Đơn vị tính m ²	Diện tích mỗi phòng (m ²)	Ghi chú
1	Giáo dục thể chất	10	m ²	63.2	
Tổng cộng				632 m²	

4. Định mức diện tích chuyên dùng phòng học thông thường từ 25 đến dưới 75 chỗ

TT	Các hạng mục công trình	Số lượng phòng	Đơn vị tính m ²	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Giáo dục thể chất	10	m ²	73	
Tổng cộng			m ²	730 m²	

Handwritten signature

5. Định mức diện tích chuyên dùng phòng thực hành - Thí nghiệm

TT	Các hạng mục công trình phục vụ các ngành đào tạo	Số lượng phòng	Đơn vị tính m ²	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Giáo dục thể chất	01	m ²	84	
	Cộng:			240 m²	

6. Định mức diện tích chuyên dùng Thư viện

TT	Các hạng mục công trình	Đơn vị tính (m ²)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Thư viện	1.450	1.450	Đảm bảo diện tích sử dụng cho tối thiểu 50% tổng số sinh viên và giảng viên quy đổi (quy mô 2.000 SV + 120 CBVC + 2 giáo sư). Không kể diện tích kho sách và các phòng chức năng khác

7. Định mức diện tích chuyên dùng ký túc xá

TT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Đơn vị tính m ²	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Ký túc xá	02	m ²	4.000	- Đảm bảo diện tích sử dụng cho tối thiểu 50% quy mô 2.000 sinh viên. - Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác."

8. Định mức diện tích chuyên dùng khu hoạt động thể chất

TT	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị theo số lượng	Số lượng	Diện tích tính toán và đề xuất (m ²)	Tổng diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Sân Bóng rổ	Sân	2	420	840	28m x 15m (Dài x rộng)
2	Sân Bóng chuyền	Sân	2	162	324	18m x 9m (Dài x rộng)
3	Sân Tennis	Sân	2	261	522	23,77m x 10,97m (Dài x rộng)
4	Sân Bóng đá	Sân	1	7000	7.000	100m x 70m (Dài x rộng)
5	Sân Bóng đá sân nhỏ - mini	Sân	5	1050	5.250	42m x 25m (Dài x rộng)

gmm

TT	Diện tích chuyên dùng	Đơn vị theo số lượng	Số lượng	Diện tích tính toán và đề xuất (m ²)	Tổng diện tích (m ²)	Ghi chú
6	Sân Cầu lông	Sân	10	81,7	817	13,4m x 6,1m (Dài x rộng)
7	Bể bơi ngoài trời	Bể bơi	1	1050	1.050	50m x 21m (Dài x rộng)
8	Nhà thể thao đa năng	Công trình	1	2.400	2.400	60m x 40m (Dài x rộng)
Cộng:					18.203 m²	

9. Định mức diện tích chuyên dùng của Giáo sư, Phó giáo sư, Giảng viên chính, Giảng viên

TT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Đơn vị tính (m ²)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Diện tích làm việc của Giáo sư	2	m ²	32	Mỗi Phó Giáo sư cần có diện tích làm việc 18m ² ; với 2 Giáo sư
2	Diện tích làm việc của Phó Giáo sư	8	m ²	120	Mỗi Phó Giáo sư cần có diện tích làm việc 15m ² ; với 8 Phó Giáo sư
3	Diện tích làm việc của Giảng viên chính, giảng viên	80	m ²	800	Mỗi Giảng viên chính, Giảng viên cần có diện tích làm việc 10m ² ; với 80 Giảng viên
Tổng cộng:				1.032 m²	

10. Định mức diện tích chuyên dùng của Phòng chờ cho Giảng viên

TT	Các hạng mục công trình	Đơn vị tính (m ²)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Phòng chờ cho giảng viên	m ²	240	Diện tích chuyên dùng của phòng chờ là 3m ² /giảng viên, với diện tích phòng không nhỏ hơn 24m ² /phòng (Với 80 giảng viên)
Tổng cộng:			240 m²	

gml

11. Định mức diện tích chuyên dùng Khu dịch vụ tổng hợp

TT	Các hạng mục công trình	Đơn vị tính m ²	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Nhà ăn, căn tin, khu dịch vụ tổng hợp	m ²	980	Đảm bảo diện tích sử dụng tối thiểu cho 70% quy mô 2.000 sinh viên
Tổng cộng: 1.000 m ²				

12. Định mức diện tích chuyên dùng của Trạm Y tế

TT	Các hạng mục công trình	Đơn vị tính m ²	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Trạm y tế	m ²	300	Tổng diện tích chuyên dùng của trạm y tế tối đa không quá 300m ² , bao gồm: Phòng trạm trưởng và Y/Bác sĩ trực; Phòng khám; Phòng tiêm và thủ thuật; Phòng y tá hồ sơ kiểm phát thuốc; Kho thuốc và dụng cụ; Phòng bệnh nhân; Phòng ăn cho bệnh nhân
Tổng cộng: 300 m ²				

13. Định mức diện tích chuyên dùng của nhà để xe

TT	Các hạng mục công trình	Đơn vị tính m ²	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Nhà để xe	m ²	3.275	Tổng diện tích chuyên dùng của Nhà để xe đảm bảo đủ chỗ để xe cho số lượng 40% tổng số sinh viên và từ 80% tổng số giảng viên, viên chức và người lao động. Cách tính Số lượng xe = 40% x 2.000 + 80% x 120 = 896 xe. Trong đó: 1. Xe máy là 850xe x 2,5m ² /xe = 2.125m ² 2. Xe ô tô là 46 xe x 25m ² /xe = 1.150m ² Cộng: 3.275m ²
Tổng cộng: 3.275m ²				

14. Định mức diện tích chuyên dùng của nhà vệ sinh

TT	Các hạng mục công trình	Ghi chú
1	Khu vệ sinh cán bộ, giảng viên, nhân viên	Bố trí theo các khối phòng chức năng, trường hợp khu riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường. Bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt;

gmu

		bảo đảm số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/ 04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01 chậu rửa tay/ 02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01.
2	Khu vệ sinh sinh viên	Bố trí theo các khối phòng chức năng, trường hợp khu riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường. Bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho sinh viên khuyết tật tiếp cận sử dụng; bảo đảm số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu, 01 chậu xí, 01 chậu rửa tay/ 30 sinh viên, có tường, vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 chậu xí, 01 chậu rửa tay/ 30 sinh viên.

gmlu



